

CÔNG TY CỔ PHẦN
MIRAE

Số: 15/2024/CV-CK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

- Mã chứng khoán: KMR
- Địa chỉ: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ: 02743791038, Fax:02743791037, E-mail: thu@miraeiber.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024 và giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2024 tại đường dẫn: <http://miraejsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :
+ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH
CÔNG TY
CỔ PHẦN
MIRAE
SHIN YOUNG SIK



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán	Page 02 - 03
- Kết quả hoạt động kinh doanh	Page 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Page 05
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Page 06 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

		Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		646,940,278,154	663,046,581,128
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19,364,814,199	32,794,050,729
1. Tiền	111		19,364,814,199	32,794,050,729
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176,187,748,950	161,982,694,182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	74,379,515,819	65,009,418,699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	106,705,558,980	106,400,850,275
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4,953,821,922	423,572,979
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(9,851,147,771)	(9,851,147,771)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	447,417,083,990	457,648,224,075
1. Hàng tồn kho	141		447,417,083,990	457,648,224,075
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,970,631,015	10,621,612,142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1,610,856,571	2,578,994,282
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,359,574,444	8,042,617,860
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	200,000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		207,944,569,915	216,357,900,390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		186,609,153,537	196,600,707,964
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	176,701,116,986	186,577,148,475
- Nguyên giá	222		801,200,480,892	801,200,480,892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(624,499,363,906)	(614,623,332,417)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9,908,036,551	10,023,559,489
- Nguyên giá	228		17,546,553,200	17,546,553,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,638,516,649)	(7,522,993,711)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,622,890,026	7,939,838,507
2. Chi phí xây dựng dở dang	242	V.8	9,622,890,026	7,939,838,507
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,712,526,352	11,817,353,919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	11,712,526,352	11,817,353,919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		854,884,848,069	879,404,481,518

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
 đến ngày 31/03/2024
 Mẫu số: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		213,323,032,499	238,361,615,011
I. Nợ ngắn hạn	310		208,001,532,499	234,276,115,011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	24,566,998,336	19,872,525,262
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1,511,038,554	3,602,472,851
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,647,807,848	2,744,495,009
4. Phải trả người lao động	314		2,585,133,059	3,204,634,091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	899,524,400	1,776,581,068
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5,936,415,420	12,414,225,505
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	159,785,714,623	179,587,580,966
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11,068,900,259	11,073,600,259
II. Nợ dài hạn	330		5,321,500,000	4,085,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	5,321,500,000	4,085,500,000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	641,561,815,570	641,042,866,507
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17,861,258,345	17,861,258,345
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8,704,065,622	8,704,065,622
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46,217,493,816	45,698,544,753
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45,698,544,753	35,883,642,589
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		518,949,063	9,814,902,164
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		854,884,848,069	879,404,481,518

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Mã UP	Quý I		Đơn vị tính: VND	
				Kỳ này	Quý I	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	UP	97,948,973,881	130,264,340,410	97,948,973,881	130,264,340,410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3		97,948,973,881	130,264,340,410	97,948,973,881	130,264,340,410
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4		87,005,348,186	112,676,015,805	87,005,348,186	112,676,015,805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			10,943,625,695	17,588,324,605	10,943,625,695	17,588,324,605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5		417,343,146	176,508,081	417,343,146	176,508,081
7. Chi phí tài chính	22	VI.6		2,877,082,969	2,824,299,004	2,877,082,969	2,824,299,004
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			2,877,082,969	2,793,576,947	2,877,082,969	2,793,576,947
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9		3,317,322,498	5,012,252,741	3,317,322,498	5,012,252,741
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9		4,280,823,910	4,906,376,164	4,280,823,910	4,906,376,164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30			885,739,464	5,021,904,777	885,739,464	5,021,904,777
11. Thu nhập khác	31	VI.7		2,783,691	188,063,184	2,783,691	188,063,184
12. Chi phí khác	32	VI.8		369,574,092	456,276,907	369,574,092	456,276,907
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(366,790,401)	(268,213,723)	(366,790,401)	(268,213,723)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			518,949,063	4,753,691,054	518,949,063	4,753,691,054
15. Chi phí thuế TNDN liên hành	51			-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			518,949,063	4,753,691,054	518,949,063	4,753,691,054

Người lập biểu

Trần Trang Nhung

Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		518,949,063	4,753,691,054
Điều chỉnh các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		10,008,053,975	9,916,272,565
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,688,888)	(1,455,702)
Chi phí lãi vay	06		2,877,082,969	2,809,654,410
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		13,402,397,119	17,478,162,327
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(15,991,013,902)	(27,101,771,166)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		10,231,140,085	23,768,540,288
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		125,997,866	(16,047,306,968)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		893,096,860	(781,726,110)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(822,426,036)	(2,827,260,141)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,000,000,000)	(500,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,700,000)	(1,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,834,491,992	(6,012,861,770)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(1,699,551,067)	(1,610,054,382)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,688,888	1,455,702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,697,862,179)	(1,608,598,680)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	V.13	57,989,338,553	70,580,705,364
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(76,555,204,896)	(66,271,473,112)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,565,866,343)	4,309,232,252
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13,429,236,530)	(3,312,228,198)
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	32,794,050,729	24,576,721,677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	19,364,814,199	21,264,493,479

Người lập biểu


 Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng


 Nguyễn Ngọc Liên

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2024



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu khâu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

9.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/03/2024
Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	3,623,130,350	2,456,743,995
Tiền gửi ngân hàng	15,741,683,849	30,337,306,734
+ Tiền gửi (VND)	3,748,955,332	3,367,931,335
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	591,774	591,774
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	1,921,377,019	359,029,953
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	100,047,588	183,738,171
Ngân hàng KEB - HA NOI BRANCH	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng TMCP Bản Việt	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	104,036	104,036
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28,810,470	28,797,056
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	10,493,777	20,779,555
Ngân hàng Korea Exchange Bank- CN Hưng Yên	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	1,516,173,037	2,577,025,505
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	166,157,037	166,156,694
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	-	26,507,997
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (USD)	11,992,728,517	26,969,375,399
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	33,154,025	33,154,025
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	4,520,434,180	10,471,046,249
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	315,483,907	14,837,236
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	128,533	128,533
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	79,874,359	34,991,106
Ngân hàng Korea Exchange Bank	12,815,348	12,815,348
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	6,142,727,958	12,228,166,971
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	888,110,207	4,174,235,931
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (EUR)	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	-	-
Cộng	19,364,814,199	32,794,050,729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	01/01/2024
2.1. Ngắn hạn	74,379,515,819	65,009,418,699
Công Ty TNHH A First Vina	576,336,728	-
Công Ty TNHH Aban Việt Nam	297,314,304	353,279,189
Công ty TNHH Easter Non - Woven Fabric	355,128,991	112,705,257
Công Ty Cổ Phần DV Và ĐT Liên Phong Việt	-	1,534,500,000
Công ty TNHH Global Garment Sourcing Việt Nam	390,793,439	570,195,521
PrimaLoft, Inc	28,073,976,563	24,666,425,801
FGL International Co., Ltd	-	2,671,749,082
TRIVERS PTE	1,486,217,484	1,486,217,484
GLOBAL GARMENT SOURCING CO., LTD	287,876,782	5,291,182
Ha Hae Corporation	6,456,058,890	2,137,101,057
Công ty Dệt may Dowon Việt Nam	1,942,066,654	1,942,066,654
ENTER B COMPANY LTD	2,642,141,779	2,647,881,847
IVORY CO.,LTD	212,001,118	212,001,118
D & J TRADING CO., LTD/YEJU CO., LTD	257,067,861	281,247,861
ASPIS	-	8,529,072
PAN PACIFIC CO.,LTD	1,587,190,604	945,929,532
JNK TRADING CO.,LTD	1,193,577,571	1,193,577,571
HAKERS ENTERPRISE CO., LTD	636,607,688	344,663,790
ARAUM CORPORATION	377,387,360	610,136,045
BPI Co., Ltd	576,397,978	576,397,978
SHINHWA TNS CORPORATION	693,662,643	693,662,643
SUHYANG TRADING CO., LTD	1,227,514,671	280,519,021
HANSAE CO.,LTD	6,727,500,886	4,898,440,136
J. LAND KOREA CO., LTD	2,728,959,533	2,582,675,866
NADIA PACIFIC CO.,LTD	225,939,697	186,685,685
Các đối tượng khác	13,530,467,801	12,170,210,513
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	1,897,328,794	1,897,328,794
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	1,897,328,794	1,897,328,794
2.2. Dài hạn		
Các đối tượng khác	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber tech co., LTD	-	-
Cộng	74,379,515,819	65,009,418,699

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2024	01/01/2024
3.1. Ngắn hạn	5,017,655,664	4,981,028,399
Chi nhánh công ty TNHH kiểm toán Mỹ (AA)	290,000,000	290,000,000
Công ty TNHH Khang Linh	375,796,817	410,078,650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt	-	175,000,000
TAEKWANG INDUSTRIAL.,LTD	-	755,801,200
Hebei Reking Wire Mesh Co., LTD	162,865,750	-
TEIJIN FRONIER (U.S.A) , INC	1,636,065,220	-
Công ty Cổ phần SASCOM	268,081,440	268,081,440
NANTONG ARROW PLASTIC CO.,LTD	339,688,500	-
SHISHI MINSHI IMPORT & EXPORT CO.,LTD	656,109,900	656,109,900
Hebei Reking Wire Mesh CO.,LTD	-	373,705,000
TEIJIN FRONIER (U.S.A) , INC	-	1,512,995,795
Các đối tượng khác	1,289,048,037	539,256,414
3.2. Trã trước của khách hàng là các bên liên quan	101,687,903,316	101,687,903,316
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	101,687,903,316	101,687,903,316
- - - - -		
Trã trước của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	-	-
Cộng	106,705,558,980	106,668,931,715

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2024	01/01/2024
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Cộng	8,400,000,000	8,400,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	(7,140,000,000)	(7,140,000,000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	(1,260,000,000)	(1,260,000,000)
Cộng	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến nay không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024

đến ngày 31/03/2024

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)**5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Giá trị VND</u>
5.1 Ngắn hạn	4,953,821,922	423,572,979
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu của người lao động		
Tạm ứng	116,863,871	86,614,928
<i>Mrs Phương Thoa</i>	<i>20,000,000</i>	<i>20,000,000</i>
<i>Trần Thị Luyến</i>	<i>3,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Lê Thị Thanh</i>	<i>8,000,000</i>	<i>8,000,000</i>
<i>Lê Thị Hiền</i>	<i>43,302,928</i>	<i>47,239,928</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>42,560,943</i>	<i>11,375,000</i>
Tạm ứng đối tượng liên quan	-	-
<i>Kim Chul Soo</i>	-	-
<i>Mr Choi Young Ho</i>	-	-
<i>Park Hee Sung</i>	-	-
<i>Mr Choi Young Ho</i>	-	-
Cho mượn	4,500,000,000	-
<i>Ông Lee Chang Ik</i>	<i>4,500,000,000</i>	<i>-</i>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	336,958,051	336,958,051
<i>Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (*)</i>	<i>200,200,711</i>	<i>200,200,711</i>
<i>Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (**)</i>	<i>118,757,340</i>	<i>118,757,340</i>
<i>Các đối tượng khác (***)</i>	<i>18,000,000</i>	<i>18,000,000</i>
5.2 Dài hạn	-	-
Ký cược ký quỹ dài hạn (**)	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>4,953,821,922</u>	<u>423,572,979</u>

(*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

(**) Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBĐ/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Vietinbank - CN Khu CN Bình Dương và Công ty. Số tiền ký cược theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng đáo hạn lãi nhập gốc.

(***) Theo hợp đồng ký quỹ xăng dầu (Cty Việt Huỳnh Gia; Grap; Taxi Mai Linh)

P.N: 37
 C
 C
 N
 THUẬN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)

6 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Shinhwa TNS Corporation	693,662,643	693,662,643
Công ty TNHH dệt may Dowon Việt Nam	1,942,066,654	1,942,066,654
TRIVERS PTE	1,486,217,484	1,486,217,484
BPI Co., Ltd	576,397,978	576,397,978
YUN GARMENT CORP	441,379,455	441,379,455
D & J TRADING CO., LTD/YEJU CO., LTD	141,268,323	141,268,323
Asean Link Group Co.,Ltd	403,638,074	403,638,074
Ospinter Limited	361,376,432	361,376,432
DONGHWI INC	344,886,076	344,886,076
Đối tượng khác	3,460,254,653	3,460,254,653
Tổng cộng	9,851,147,771	9,851,147,771

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Nguyên liệu, vật liệu	328,946,281,619	340,873,129,120
Công cụ, dụng cụ	174,710,144	98,656,000
Chi phí SXKD dở dang	82,645,082,276	82,644,025,333
Thành phẩm	32,421,764,006	30,864,318,992
Hàng hóa	3,229,245,945	3,168,094,630
Cộng	447,417,083,990	457,648,224,075

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng chưa kết tại bất kỳ thời điểm nào, tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Mua sắm tài sản cố định	1,259,869,722	144,557,750
Mua sắm máy móc thiết bị	1,259,869,722	144,557,750
Sửa chữa tài sản cố định	2,260,059,963	2,260,059,963
Sửa chữa dây chuyền Padding line 5 Xưởng tại Bình Dương	1,730,746,870	1,730,746,870
Sửa chữa nhà xưởng tại Hưng Yên	529,313,093	529,313,093
Xây dựng cơ bản dở dang	6,102,960,341	5,535,220,794
Xây dựng hệ thống máy padding tại Hưng Yên	3,943,886,675	3,943,886,675
Thi công làm mới máy xay, trộn bông 11 line	1,915,214,762	1,447,225,215
Chống thấm khu vực văn phòng	243,858,904	144,108,904
Cộng	9,622,890,026	7,939,838,507

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/03/2024

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(tiếp theo)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59,824,213,524	716,789,975,599	14,061,426,008	1,833,983,189	8,690,882,572	801,200,480,892
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	59,824,213,524	716,789,975,599	14,061,426,008	1,833,983,189	8,690,882,572	801,200,480,892
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34,363,219,757	567,208,440,188	8,354,325,060	1,592,171,967	3,105,175,445	614,623,332,417
Số tăng trong năm	606,779,633	8,596,143,903	298,580,400	28,014,657	346,512,896	9,876,031,489
- Khấu hao trong năm	606,779,633	8,596,143,903	291,815,502	28,014,657	346,512,896	9,869,266,591
- Tăng khác	-	-	6,764,898	-	-	6,764,898
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	34,969,999,390	575,804,584,091	8,652,905,460	1,620,186,624	3,451,688,341	624,499,363,906
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25,460,993,767	149,581,535,411	5,707,100,948	241,811,222	5,585,707,127	186,577,148,475
Tại ngày cuối năm	24,854,214,134	140,985,391,508	5,408,520,548	213,796,565	5,239,194,231	176,701,116,986

10/01/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7,281,812,519	241,181,192	7,522,993,711
Số tăng trong năm	104,117,439	11,405,499	115,522,938
- Khấu hao trong năm	104,117,439	11,405,499	115,522,938
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối	7,385,929,958	252,586,691	7,638,516,649
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,954,187,481	69,372,008	10,023,559,489
Tại ngày cuối năm	9,850,070,042	57,966,509	9,908,036,551

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82,443,200 VND

Phần mềm kế toán phiên bản 2009 50,929,200 VND
Phần mềm kế toán ASIA 31,514,000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Ghi chú:

- Các hợp đồng thuê tài chính đã tất toán trong năm 2022:

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 2015-00231.001 ngày 04/01/2016

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 2015-00230.001 ngày 25/02/2016

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 2016.00032.001 ngày 28/04/2016

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 20116.00174.001 ngày 01/02/2017

Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Vietinbank HCM theo HĐ 21/2020 và HĐ 25/2020 ngày

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
12.1. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí dịch vụ gia hạn	-	160,676,147
Giá trị còn lại khác của chi phí trả trước	1,610,856,571	2,418,318,135
Cộng	1,610,856,571	2,578,994,282
12.2. Dài hạn		
	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
Giá trị quyền sử dụng đất, thuê đất	7,843,155,873	7,914,457,290
Giá trị còn lại khác của chi phí trả trước	3,869,370,479	3,902,896,629
Cộng	11,712,526,352	11,817,353,919

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024

đến ngày 31/03/2024

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(tiếp theo)

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**13.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2024		Phát sinh		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	159,785,714,623	159,785,714,623	57,989,338,553	76,143,204,896	177,939,580,966	177,939,580,966
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND</i>	<i>124,151,778,775</i>	<i>124,151,778,775</i>	<i>34,885,972,640</i>	<i>60,294,176,349</i>	<i>149,559,982,484</i>	<i>149,559,982,484</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	77,041,538,592	77,041,538,592	25,488,546,285	44,598,484,068	96,151,476,375	96,151,476,375
Agribank - CN Sông Thần (2)	19,648,000,000	19,648,000,000	2,658,000,000	5,940,000,000	22,930,000,000	22,930,000,000
Orient Commercial Bank (OCB) (3)	5,569,265,077	5,569,265,077	2,216,938,800	-	3,352,326,277	3,352,326,277
Vietcombank - CN Hưng Yên (*)	21,892,975,106	21,892,975,106	4,522,487,555	9,755,692,281	27,126,179,832	27,126,179,832
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD</i>	<i>35,633,935,848</i>	<i>35,633,935,848</i>	<i>23,103,365,913</i>	<i>15,849,028,547</i>	<i>28,379,598,482</i>	<i>28,379,598,482</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	24,494,914,247	24,494,914,247	18,324,339,054	8,641,277,516	14,811,852,709	14,811,852,709
Vietcombank - CN Hưng Yên (**)	11,139,021,601	11,139,021,601	4,779,026,859	7,207,751,031	13,567,745,773	13,567,745,773
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	1,648,000,000	1,648,000,000	1,648,000,000
<i>Vay dài hạn - VND</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,648,000,000</i>	<i>1,648,000,000</i>	<i>1,648,000,000</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	-	-	-	1,648,000,000	1,648,000,000	1,648,000,000
Agribank - CN Sông Thần	-	-	-	-	-	-
Cộng	159,785,714,623	159,785,714,623	57,989,338,553	77,791,204,896	179,587,580,966	179,587,580,966

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/03/2024 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
--------------------------	-------------	--------------	----------	-------------	-----------------------------

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức đồng số 23.023/2023-HDCVHM/NHCT901-MIRAE ngày 03/08/2023	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	91,324,414,742	QSDĐ tại An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 23.024-HDCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 03/08/2023	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	10,212,038,097	QSDĐ tại An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 5590-L.AV-202300977 ngày 04/12/2023	Agribank - CN KCN Sông thần	09 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	19,648,000,000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(3) Hợp đồng số 0011/2023/HĐTD-OCB-DN ngày 25/10/2023	OCB - CN Hội Sở TPHCM	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	5,569,265,077	Máy móc thiết bị chính giá trị 46,836 tỷ đồng
(*) Hợp đồng số 23.0344/VCB.KH ngày 28/11/2023	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	30,725,536,107	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; các phương tiện vận tải
(**) (*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH ngày 08/06/2021 và hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH/PL01 ngày 08/06/2022	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	2,306,460,600	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; các phương tiện vận tải

Cộng

159,785,714,623

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2024		01/01/2024			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:						
Vay dài hạn VND	5,321,500,000	5,321,500,000	1,648,000,000	412,000,000	4,085,500,000	4,085,500,000
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (2)	737,500,000	737,500,000	737,500,000	-	4,085,500,000	4,085,500,000
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	4,584,000,000	4,584,000,000	910,500,000	412,000,000	4,085,500,000	4,085,500,000
Vay dài hạn USD						
Nợ thuê tài chính						
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	-	-	-	-	-	-
Cộng	5,321,500,000	5,321,500,000	1,648,000,000	412,000,000	4,085,500,000	4,085,500,000

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31/03/2024 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HDTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	2,242,000,000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)
(1) Hợp đồng số 18.035/2018-HDTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/10/2018	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	96 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	2,342,000,000	
(2) Hợp đồng số 5590-LAV-202201412 ngày 28/11/2022	Agribank - CN KCN Sóng thần	36 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 1.6%/năm	737,500,000	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019
Cộng				5,321,500,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	24,566,998,336	24,566,998,336	19,872,525,262	19,872,525,262
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - CN Hà Nam	2,312,549,690	2,312,549,690	1,659,282,845	1,659,282,845
Công ty TNHH Shinhan Vina	1,339,775,800	1,339,775,800	1,161,128,760	1,161,128,760
Công Ty Cổ Phần Sợi An Việt	1,449,502,560	1,449,502,560	928,674,720	928,674,720
Công Ty TNHH TM DV Vạn Trường	-	-	2,397,009,450	2,397,009,450
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	650,199,000	650,199,000	314,160,000	314,160,000
Công ty cổ phần đầu tư dệt may G.HOME	479,643,054	479,643,054	479,643,054	479,643,054
Cty TNHH Myung Shin Industry ANDTOP CO. KR	891,679,801	891,679,801	156,249,173	156,249,173
LUCKY OVERSEAS PTE. LTD	1,728,591,048	1,728,591,048	2,357,744,884	2,357,744,884
LUCKY OVERSEAS PTE. LTD	6,975,915,622	6,975,915,622	2,966,852,481	2,966,852,481
Công Ty TNHH Gas Sopot Gas HANSUNG FIBER CO., LTD	991,386,220	991,386,220	-	-
R-PAC HONG KONG LTD	-	-	615,090,378	615,090,378
Đối tượng khác	2,612,412,865	2,612,412,865	2,338,304,709	2,338,304,709
Đối tượng khác	5,135,342,676	5,135,342,676	4,498,384,808	4,498,384,808
Cộng	24,566,998,336	24,566,998,336	19,872,525,262	19,872,525,262

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Ngắn hạn	1,511,038,554	1,511,038,554	3,602,472,851	3,602,472,851
FGL INTERNATIONAL CO.,I	90,349,870	90,349,870	-	-
GREAT ENTERPRISE CO., L	147,379,122	147,379,122	70,012,976	70,012,976
VICMARK FASHIONS (CABO	351,749,444	351,749,444	50,555,265	50,555,265
H&F GLOBAL CO.,LTD	52,467,378	52,467,378	52,467,378	52,467,378
KEVIN D&M Co., Ltd	51,510,686	51,510,686	-	-
MADEX S.R.L COMPANY LI	-	-	-	-
KEVIN D&M Co., Ltd	-	-	52,467,378	52,467,378
MYUNG MIN INTERNATIO	-	-	5,094,310	5,094,310
POONGSHIN CO., LTD	84,987,130	84,987,130	84,987,130	84,987,130
TESORO CO., LTD	438,838,239	438,838,239	382,638,144	382,638,144
Đối tượng khác	293,756,685	293,756,685	2,904,250,270	2,904,250,270
Cộng	1,511,038,554	1,511,038,554	3,602,472,851	3,602,472,851

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2024
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1,597,078,219	1,597,078,219	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	152,365,517	152,365,517	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11,132,238	11,132,238	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	1,972,207,684	-	1,000,000,000	972,207,684
Thuế nhà đất, tiền thuê đất, sử	680,024,000	-	100,000,000	580,024,000
Thuế TNCN	92,263,325	321,718,897	318,406,058	95,576,164
Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
Cộng	2,744,495,009	2,088,294,871	3,184,982,032	1,647,807,848
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2024
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Phí và thuế khác			200,000	200,000
Cộng	-	-	200,000	200,000

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2024	01/01/2024
17.1 Ngắn hạn	899,524,400	1,776,581,068
Trích trước lương tháng 13	120,000,000	888,631,455
Trích trước chi phí kiểm toán	87,700,000	350,400,000
Trích trước chi phí tiền điện	533,362,791	271,199,694
Trích trước chi phí lãi vay	-	179,249,705
Trích trước chi phí mua ngoài	158,461,609	87,100,214
17.2 Dài hạn	-	-
Cộng	899,524,400	1,776,581,068

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
18.1. Ngắn hạn	5,936,415,420	12,414,225,505
Kinh phí công đoàn	583,892,471	554,404,010
BHXH, BHYT, BHTN	204,287,749	12,764,395
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,148,235,200	11,847,057,100
Ông Lee Chang Ik (*)	-	-
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	-	6,700,000,000
Nguyễn Ngọc Lưu (*)	613,172,300	613,172,300
Phạm Văn Sáng (*)	613,172,300	613,172,300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	3,891,000,000	3,891,000,000
Khấu trừ thuế TNCN	30,890,600	29,712,500
18.2 Dài hạn	-	-
Cộng	5,936,415,420	12,414,225,505

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi).

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/03/2024

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(tiếp theo)

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2023	568,814,430,000	(35,432,213)	16,176,556,628	7,861,714,764	40,131,396,881	632,948,666,060
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	9,814,902,164	9,814,902,164
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	1,684,701,717	842,350,858	-	2,527,052,575
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phôi lợi nhuận	-	-	-	-	(4,247,754,292)	(4,247,754,292)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	568,814,430,000	(35,432,213)	17,861,258,345	8,704,065,622	45,698,544,753	641,042,866,507
Số dư ngày 01/01/2024	568,814,430,000	(35,432,213)	17,861,258,345	8,704,065,622	45,698,544,753	641,042,866,507
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	518,949,063	518,949,063
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phôi lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2024	568,814,430,000	(35,432,213)	17,861,258,345	8,704,065,622	46,217,493,816	641,561,815,570

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-DHDCD ngày 27/04/2023

- Quỹ đầu tư phát triển 1,684,701,717

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 842,350,858

- Quỹ khen thưởng phúc lợi 1,684,701,717

- Thủ lao HĐQT, Ban Kiểm soát (Bà Kim Myung Joo) 36,000,000

Cộng 4,247,754,292

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024

đến ngày 31/03/2024

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(tiếp theo)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2024	01/01/2024
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568,814,430,000	568,814,430,000
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2024	01/01/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568,814,430,000	568,814,430,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
19.4. Cổ phiếu	31/03/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu phổ thông	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu phổ thông	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.		
19.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	17,861,258,345	17,861,258,345
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	95,910,913	95,910,913
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8,608,154,709	8,608,154,709

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1. Ngoại tệ các loại	31/03/2024	01/01/2024
USD	1,099,268.35	852,504.42
- EUR	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(tiếp theo)

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1.1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	95,884,756,561	119,281,916,642
Doanh thu bán nguyên vật liệu	2,064,217,320	10,982,423,768
Cộng	97,948,973,881	130,264,340,410

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	95,884,756,561	119,281,916,642
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	2,064,217,320	10,982,423,768
Cộng	97,948,973,881	130,264,340,410

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	85,800,797,935	103,035,683,260
Giá vốn bán nguyên vật liệu	1,204,550,251	9,640,332,545
Cộng	87,005,348,186	112,676,015,805

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,688,888	1,455,703
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	415,654,258	175,052,378
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	417,343,146	176,508,081

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Lãi tiền vay	2,877,082,969	2,793,576,947

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)

Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	30,722,057
Cộng	2,877,082,969	2,824,299,004
7. THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	181,818,182
Hỗ trợ phí vận chuyển, phí dịch vụ	-	6,200,000
Chênh lệch thanh toán	2,783,691	45,002
Cộng	2,783,691	188,063,184
8. CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí khấu hao tài sản tự loại	369,574,092	456,253,501
'Các khoản vi phạm hành chính về BHXH, chậm nộp khác	-	-
Các khoản chênh lệch khác	-	23,406
Cộng	369,574,092	456,276,907
9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên kinh doanh	1,594,097,948	1,506,232,925
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	28,870,000	56,713,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	77,735,931	92,472,343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,104,669,072	3,133,966,804
Chi phí khác bằng tiền	511,949,547	222,867,669
Cộng	3,317,322,498	5,012,252,741
9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2,033,053,947	2,480,481,593
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng VP	62,363,801	56,941,158
Chi phí khấu hao TSCĐ	397,307,547	294,514,104
Thuế, phí, lệ phí	76,157,987	155,972,243
Chi phí dự phòng	-	-
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	814,434,770	984,321,495
Chi phí khác bằng tiền	897,505,858	934,145,571
Cộng	4,280,823,910	4,906,376,164

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch mua bán hàng hóa phát sinh thường xuyên, tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013, và Nghị quyết thay thế số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 13/12/2022.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Kim In Sou	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Choi Young Ho	Thành viên HĐQT, cổ đông

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	-	4,379,236,103
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	-	-

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/12/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	31/03/2024	01/01/2024
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	101,687,903,316	101,687,903,316
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	1,897,328,794	1,897,328,794

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Tài khoản	31/03/2024	01/01/2024
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư có 131	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/03/2024
Mẫu số: B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)

Mirae Fiber Tech Co., Ltd

331

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang số 30

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01.01.2024 được lấy từ BCTC năm 2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt.

VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 chênh lệch so với quý 1 năm 2023

Lợi nhuận quý 1 năm 2024 giảm 4.2 tỷ đồng tương đương 89% so với quý 1 năm 2023. Nguyên nhân do doanh thu quý 1 năm 2024 giảm 32 tỷ đồng tương đương 25% so với doanh thu của quý 1 năm 2023. Do ảnh hưởng cuộc suy thoái kinh tế và suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế diễn ra đồng thời ở nhiều nước, nhiều khu vực trên thế giới kéo theo giảm sức tiêu thụ của tất cả hàng hóa, trong đó có ngành dệt may. Vì vậy, các đơn hàng của Mirae đã giảm đáng kể trong quý 1 năm 2024 so với quý 1 năm 2023.

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Trang Nhung



Nguyễn Ngọc Liên



Park Hee Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/03/2024**PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận theo địa lý****Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	76,221,787,007	82,474,690,730	21,727,186,874	47,789,649,680	-	-	97,948,973,881	130,264,340,410
Doanh thu thuần giữa các bộ phận								
Tổng doanh thu của bộ phận	76,221,787,007	82,474,690,730	21,727,186,874	47,789,649,680	-	-	97,948,973,881	130,264,340,410
Lợi nhuận gộp	5,674,198,176	7,689,794,438	5,269,427,519	9,898,530,167	-	-	10,943,625,695	17,588,324,605
Lợi nhuận trước thuế	(493,139,732)	213,950,307	1,012,088,795	4,539,740,747	-	-	518,949,063	4,753,691,054
Tài sản của bộ phận	538,697,058,883	590,811,432,875	338,247,702,979	343,680,830,103	(22,059,913,793)	(19,278,483,654)	854,884,848,069	915,213,779,324
Nợ phải trả của bộ phận	149,115,469,466	200,511,030,554	75,453,451,502	85,464,849,985	(11,245,888,469)	(8,464,458,330)	213,323,032,499	277,511,422,209
Mua sắm tài sản cố định	1,115,311,972	1,972,595,964		2,015,595,909	-	-	1,115,311,972	3,988,191,873
Khấu hao và phân bổ	6,999,298,996	7,166,176,675	4,751,721,245	5,737,330,476	-	-	11,751,020,241	12,903,507,151

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chi tiêu	Tầm bồng		Máy móc		Bộ phận khác		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	94,331,221,134	118,665,196,997	-	-	3,617,752,747	11,599,143,413	97,948,973,881	130,264,340,410